

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN
GERUCO SÔNG CÔN**

**Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được kiểm toán**



NỘI DUNG

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2-4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	5-5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	6-8
Báo cáo Kết quả kinh doanh	09-09
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	10-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-21

CHỖ
CHỮ
KÝ
VIẾT
CHỮ

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Công ty

Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn tiền thân là Công ty Cổ phần Sông Côn, được thành lập theo biên bản thỏa thuận ngày 03/09/2004 giữa Tổng Công ty Cao su Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam) và Tổng Công ty Xây dựng Miền Trung. Hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070093 ngày 22/12/2004.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070093 thay đổi lần thứ 5 ngày 05/12/2008, lĩnh vực hoạt động của Công ty là:

Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, sản xuất và kinh doanh điện năng; Tư vấn đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; Xây dựng các công trình dân dụng, thủy lợi, thủy điện, giao thông đường bộ, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình kỹ thuật hạ tầng các khu đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây, trạm biến thế điện, thi công các công trình xây dựng cấp thoát nước; Thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu; Xây dựng kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê, kinh doanh bất động sản; Kinh doanh dịch vụ khách sạn; Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Thoát nước và xử lý nước thải; Thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải (bao gồm rác thải không độc hại, độc hại); Tái chế phế liệu; Trồng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ và lâm sản khác (chỉ khai thác khi được cấp phép); Khai thác khoáng kim loại, đất, đá, cát, sỏi, đất sét và các loại khoáng sản khác (trừ khoáng sản cấm). Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi đủ điều kiện theo quy định với ngành nghề kinh doanh có điều kiện.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5 Vốn điều lệ của Công ty là 600.000.000.000 đồng tương ứng 60.000.000 cổ phần. Đến thời điểm ngày 31/12/2009 các Cổ đông chưa góp đủ vốn điều lệ.

Danh sách cổ đông sáng lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5:

Tên cổ đông	Số cổ phần	Số tiền	Tỷ lệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su VN	30.600.000 cổ phần	306 tỷ	51%
Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	11.400.000 cổ phần	114 tỷ	19%
Công ty Cao su Phú Riềng	11.400.000 cổ phần	114 tỷ	19%

Quy mô đầu tư

Dự án thủy điện Sông Côn 2 được Thủ tướng Chính phủ cho phép đầu tư theo Công văn số 519/TTg-CN ngày 29/04/2005. Công ty Cổ phần thủy điện Geruco Sông Côn là chủ đầu tư dự án Thủy điện Sông Côn 2, thực hiện quản lý dự án theo hình thức chủ nhiệm, điều hành dự án. Dự án được đầu tư tại huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam với tổng dự toán sau thuế VAT là 913.645.000.000 đồng. Tháng 9/2009 Nhà máy thủy điện Sông Côn 2 đã chính thức phát điện thương phẩm.

Ngoài ra Công ty còn khảo sát lập dự án đầu tư thủy điện Sông Nam - Sông Bắc, dự án Sông Hương - Luông Đông, dự án Cấp nước thành phố Đà Nẵng.

Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 là lãi 35.844.228.085 VND

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 32.661.265.703 VND.

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn

Địa chỉ: Thôn Ngật, xã Jơ Ngây, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị tại ngày lập Báo cáo tài chính:

Ông Trần Ngọc Thuận	Chủ tịch HĐQT	Nhận bàn giao 11/06/2008
Ông Phạm Văn Thành	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 01/12/2004
Ông Lê Phi Hùng	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 01/12/2004
Ông Lê Thanh Tú	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 04/11/2005

Các thành viên của Ban kiểm soát:

Ông Trần Đức Thuận	Trưởng ban kiểm soát
Ông Dương Văn Khen	Thành viên
Ông Huỳnh Trung Trực	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc tại ngày lập Báo cáo tài chính:

Bà Trần Thị Oanh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2005
Ông Đỗ Trung Hải	Phó tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18/01/2010
Ông Trần Quang Hòa	Phó tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18/01/2010

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) - Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2009 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2009, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn

Địa chỉ: Thôn Ngật, xã Jơ Ngây, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 của Công ty.

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 01 năm 2010.

Thay mặt Hội đồng quản trị

Chủ tịch



Đà Nẵng, ngày 25 tháng 01 năm 2010.

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mã số TÀI SẢN	TM	Đơn vị tính: VND	
		Cuối năm	Đầu năm
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		114.576.858.392	465.076.905.811
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền		9.759.334.696	6.262.321.882
111 1. Tiền	V.01	9.759.334.696	6.262.321.882
112 2. Các khoản tương đương tiền			
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	60.379.116.639	58.320.000.000
121 1. Đầu tư ngắn hạn	V.02	60.379.116.639	58.320.000.000
129 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)			
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		43.130.706.527	396.377.207.934
131 1. Phải thu khách hàng		22.908.016.780	394.349.890.913
132 2. Trả trước cho người bán		13.447.104.749	
133 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
135 5. Các khoản phải thu khác	V.03	6.775.584.998	2.027.317.021
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			
140 IV. Hàng tồn kho		636.287.253	
141 1. Hàng tồn kho	V.04	636.287.253	
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		671.413.277	4.117.375.995
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn			
152 3. Thuế GTGT được khấu trừ		177.010.604	3.696.574.365
154 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.05		322.661.930
158 4. Tài sản ngắn hạn khác		494.402.673	98.139.700
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		955.081.714.786	341.730.257.430
220 II. Tài sản cố định		910.416.235.756	329.782.429.937
221 1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	861.316.182.851	2.994.370.786
222 - Nguyên giá		884.257.074.515	4.885.849.231
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(22.940.891.664)	(1.891.478.445)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.11	49.100.052.905	326.788.059.151
250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		14.947.827.493	11.947.827.493
251 1. Đầu tư vào công ty con			
252 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.13	14.947.827.493	11.947.827.493
258 3. Đầu tư dài hạn khác			
259 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)			
260 V. Tài sản dài hạn khác		29.717.651.537	
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	V.14	29.717.651.537	
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.21		
268 3. Tài sản dài hạn khác			
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.069.658.573.178	806.807.163.241

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mã số NGUỒN VỐN	TM	Đơn vị tính: VND	
		Cuối năm	Đầu năm
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		691.491.420.746	509.732.541.913
310 I. Nợ ngắn hạn		11.479.030.007	5.800.405.432
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	V.15		
312 2. Phải trả người bán		2.687.730.504	4.535.880.027
313 3. Người mua trả tiền trước			
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.16	5.409.629.953	
315 5. Phải trả người lao động		436.968.829	
316 6. Chi phí phải trả	V.17		
317 7. Phải trả nội bộ			
318 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD			
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.18	2.944.700.721	1.264.525.405
320 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
330 II. Nợ dài hạn		680.012.390.739	503.932.136.481
331 1. Phải trả dài hạn người bán			
332 2. Phải trả dài hạn nội bộ	V.19		
333 3. Phải trả dài hạn khác			
334 4. Vay và nợ dài hạn	V.20	680.012.390.739	503.932.136.481
335 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	V.21		
336 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm			
337 7. Dự phòng phải trả dài hạn			
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		378.167.152.432	297.074.621.328
410 I. Vốn chủ sở hữu	V.22	375.014.987.107	294.080.250.542
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		334.415.000.000	300.000.000.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		6.146.510.000	
413 3. Vốn khác của chủ sở hữu			12.308.142.553
414 4. Cổ phiếu quỹ (*)			
415 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
416 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			(18.341.195.342)
417 7. Quỹ đầu tư phát triển			
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		1.792.211.404	
419 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		32.661.265.703	113.303.331
421 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
430 II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		3.152.165.325	2.994.370.786
431 1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		733.211.404	
432 2. Nguồn kinh phí	V.23		
433 3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		2.418.953.921	2.994.370.786
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.069.658.573.178	806.807.163.241

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mã số CHỈ TIÊU	TM	Cuối năm	Đầu năm
001 1. Tài sản thuê ngoài	V.24		
002 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
003 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
004 4. Nợ khó đòi đã xử lý			
007 5. Ngoại tệ các loại		153,37	63,42
008 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu



Võ Minh Tân

Kế toán trưởng



Phan Công Huê

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 01 năm 2010

Tổng Giám đốc

Trần Thị Oanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2009

Mã số CHỈ TIÊU	TM	Đơn vị tính: VND Năm nay
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	92.104.554.533
02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.26	
10 3. Doanh thu thuần bán hàng & cung cấp dv	VI.27	92.104.554.533
11 4. Giá vốn hàng bán	VI.28	27.593.586.589
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dv		64.510.967.944
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.29	15.567.929.860
22 7. Chi phí tài chính	VI.30	40.510.385.729
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		12.870.514.243
24 8. Chi phí bán hàng		999.896.264
25 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		38.568.615.811
31 11. Thu nhập khác		118.031.148
32 12. Chi phí khác		118.031.148
40 13. Lợi nhuận khác		
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		38.568.615.811
51 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.31	2.724.387.726
52 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.32	
60 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		35.844.228.085
70 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		1.142

Người lập biểu



Võ Minh Tân

Kế toán trưởng



Phan Công Huê

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 01 năm 2010

Tổng Giám đốc



Trần Thị Oanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp
Năm nay

Mã số	Chỉ tiêu	TM	Đơn vị tính: VND Năm nay
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		78.406.993.206
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(198.320.142.438)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(6.175.882.025)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(10.404.404.385)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		11.834.492.983
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(25.720.967.468)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(150.379.910.127)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(23.303.144.534)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(82.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của ĐV vị khác		80.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(3.000.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.709.555.885
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(24.593.588.649)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH		40.561.510.000
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH		
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		170.757.408.710
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(32.848.407.120)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		178.470.511.590
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		3.497.012.814
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		6.262.321.882
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	VII.34	9.759.334.696

Người lập biểu

Võ Minh Tân

Kế toán trưởng

Phan Công Huệ

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 01 năm 2010

Tổng Giám đốc



Trần Thị Oanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo Tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn tiền thân là Công ty Cổ phần Sông Côn, được thành lập theo biên bản thỏa thuận ngày 03/09/2004 giữa Tổng Công ty Cao su Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam) và Tổng Công ty Xây dựng Miền Trung. Hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070093 ngày 22/12/2004.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5 Vốn điều lệ của Công ty là 600.000.000.000 đồng tương ứng 60.000.000 cổ phần.

Danh sách cổ đông sáng lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5:

Tên cổ đông	Số cổ phần	Số tiền	Tỷ lệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su VN	30.600.000 cổ phần	306 tỷ	51%
Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	11.400.000 cổ phần	114 tỷ	19%
Công ty Cao su Phú Riềng	11.400.000 cổ phần	114 tỷ	19%

Trụ sở chính của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được đặt tại Thôn Ngật, xã Jơ Ngây, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam. Công ty đang thuê trụ sở tại Lô 253, khu Dân cư Vạn Tường, phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070093 thay đổi lần thứ 5 ngày 05/12/2008, lĩnh vực hoạt động của Công ty là:

Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, sản xuất và kinh doanh điện năng; Tư vấn đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; Xây dựng các công trình dân dụng, thủy lợi, thủy điện, giao thông đường bộ, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình kỹ thuật hạ tầng các khu đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây, trạm biến thế điện, thi công các công trình xây dựng cấp thoát nước; Thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu; Xây dựng kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê, kinh doanh bất động sản; Kinh doanh dịch vụ khách sạn; Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Thoát nước và xử lý nước thải; Thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải (bao gồm rác thải không độc hại, độc hại); Tái chế phế liệu; Trồng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ và lâm sản khác (chỉ khai thác khi được cấp phép); Khai thác khoáng kim loại, đất, đá, cát, sỏi, đất sét và các loại khoáng sản khác (trừ khoáng sản cấm). Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi đủ điều kiện theo quy định với ngành nghề kinh doanh có điều kiện.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Sáu tháng đầu năm 2009 Công ty áp dụng chế độ kế toán Chủ đầu tư theo Quyết định số 214/2000/QĐ-BTC ngày 28/12/2000 của Bộ tài chính. Sáu tháng cuối năm 2009 sau khi Nhà máy thủy điện Sông Côn 2 chính thức đi vào hoạt động và phát điện thương phẩm nên Công ty đã áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ sử dụng trên máy vi tính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Riêng chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ tại thời điểm cuối năm tài chính được áp dụng theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được Công ty ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	10-30 năm
- Máy móc thiết bị	08-10 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03-05 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Năm 2009 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập từ hoạt động của Nhà máy Thủy điện Sông Côn 2. Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo Giấy chứng nhận đầu tư số 03/CN-UBND-KTTH ngày 05/07/2007 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Quảng Nam : Được hưởng thuế suất thuế TNDN 10% áp dụng trong 15 năm, kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh; Được miễn thuế 04 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo.

Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được Công ty áp dụng cho một số khoản vay, công nợ phải trả theo hình thức ký hợp đồng "hoán đổi lãi suất" với ngân hàng, hoặc hợp đồng "mua bán ngoại tệ có kỳ hạn".

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT

	Đơn vị tính: VND	
	Cuối năm	Đầu năm
1 . Tiền		
Tiền mặt	201.320.976	17.221.908
Tiền gửi ngân hàng	9.558.013.720	6.245.099.974
Tiền đang chuyển	0	0
Cộng	9.759.334.696	6.262.321.882
2 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	0	0
Tiền gửi có kỳ hạn	60.379.116.639	58.320.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	0	0
Cộng	60.379.116.639	58.320.000.000
3 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu về cổ phần hóa	0	0
Phải thu khác	6.775.584.998	2.027.317.021
Cộng	6.775.584.998	2.027.317.021
4 . Hàng tồn kho		
Hàng mua đang đi đường	0	0
Nguyên liệu, vật liệu	636.287.253	0
Hàng hoá bất động sản	0	0
Cộng giá gốc hàng tồn kho	636.287.253	0
5 . Thuế và các khoản phải thu nhà nước		
Thuế GTGT phải nộp (dư nợ)	0	0
Thuế khác (dư Nợ)	0	322.661.930
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (dư Nợ)	0	0
Các khoản khác phải thu Nhà nước	0	0
Cộng	0	322.661.930

8 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TBDCQL và TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	0	0	4.546.231.294	339.617.937	4.885.849.231
-Mua trong năm	0	503.338.095	1.855.835.624	274.717.102	2.633.890.821
-XDCB hoàn thành	617.632.725.702	209.104.608.761	50.000.000.000	0	876.737.334.463
-Tăng khác	0		0	0	0
-Chuyển sang BĐSĐT	0	0	0	0	0
-Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
-Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	617.632.725.702	209.607.946.856	56.402.066.918	614.335.039	884.257.074.515
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	0	0	1.841.722.512	49.755.933	1.891.478.445
-Khấu hao trong năm	8.903.752.747	9.644.487.943	2.376.113.524	125.059.005	21.049.413.219
-Tăng khác	0	0	0	0	0
-Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0
-Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
-Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	8.903.752.747	9.644.487.943	4.217.836.036	174.814.938	22.940.891.664
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	0	0	2.704.508.782	289.862.004	2.994.370.786
Tại ngày cuối năm	608.728.972.955	199.963.458.913	52.184.230.882	439.520.101	861.316.182.851

11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
Tổng chi phí XDCB dở dang	49.100.052.905	326.788.059.151
Trong đó (Những công trình lớn):		
- Dự án thủy điện Sông Côn 2	8.637.129.905	297.090.582.483
- Dự án thủy điện Sông Nam - Sông Bắc	33.414.333.000	23.740.579.270
- Dự án thủy điện Sông Hương - Luông Đông	2.746.236.000	2.269.033.900
- Dự án Cấp nước thành phố Đà Nẵng	4.302.354.000	3.687.863.498
Cộng	49.100.052.905	326.788.059.151

13 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Đầu tư vào Công ty con	0	0
Đầu tư vào Công ty liên kết	0	0
- Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh (*)	14.947.827.493	11.947.827.493
Đầu tư dài hạn khác	0	0
Cộng	14.947.827.493	11.947.827.493

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3893000083 đăng ký lần đầu ngày 05/11/2007 của Công ty Cổ phần thủy điện VRG Ngọc Linh thì Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn chiếm 60% vốn điều lệ (vốn điều lệ là 160 tỷ). Tuy nhiên theo nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2008 thuộc văn bản số 02B/NQ-VRGNL ngày 16/01/2009 của Công ty Cổ phần thủy điện VRG Ngọc Linh thì Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn chiếm 22% vốn điều lệ. Do vậy khoản đầu tư này được trình bày tại chi tiêu Đầu tư vào Công ty liên kết liên doanh.

14 . Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Công cụ dụng cụ có giá trị lớn phân bổ dần	350.967.888	0
Chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản	21.558.158.648	
Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại công nợ cuối năm (*)	7.808.525.001	
Chi phí trả trước dài hạn khác	0	0
Cộng	29.717.651.537	0

(*) Đây là số dư còn lại chưa kết chuyển vào chi phí năm 2009 do đánh giá lại công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ tại ngày 31/12/2009.

16 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	2.038.821.396	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.724.387.726	0
Thuế thu nhập cá nhân	61.064.031	0
Thuế tài nguyên	585.356.800	0
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0
Cộng	5.409.629.953	0

18 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	58.328.527	24.048.415
Bảo hiểm xã hội, y tế	19.450.827	41.829.483
Phải trả phải nộp khác	2.866.921.367	1.198.647.507
Phải thu khác (dư có)	0	0
Cộng	2.944.700.721	1.264.525.405

20 . Vay và nợ dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Vay dài hạn	680.012.390.739	503.932.136.481
Vay ngân hàng	123.874.526.690	72.822.480.930
- Vay dài hạn (VND) Chi nhánh Ngân hàng PT Quảng Nam	63.775.262.590	66.975.262.590
- Vay dài hạn (VND) Ngân hàng Liên Doanh Việt Nga Chi nhánh Đà Nẵng	60.099.264.100	5.847.218.340
- Vay dài hạn (USD) Ngân hàng Liên Doanh Việt Nga Chi nhánh Đà Nẵng (1.114.940 USD)	20.003.138.540	
Vay đối tượng khác bằng USD (Tập đoàn CN Cao su VN)	536.134.725.509	431.109.655.551
- Theo hiệp định sinosure 25.821.266 USD	463.259.333.306	358.520.523.678
- Theo hiệp định thương mại 4.061.947,06 USD	72.875.392.203	72.589.131.873
Trái phiếu phát hành	0	0
Cộng	680.012.390.739	503.932.136.481

22 . **Vốn chủ sở hữu**

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
Năm trước						
Số dư đầu năm trước	225.000.500.000	-	4.319.314.264	(1.011.394.734)	-	-
- Tăng vốn năm trước	74.999.500.000					
- Lãi trong năm trước						
- Tăng khác		-	7.988.828.289	(17.329.800.608)		113.303.331
- Giảm khác						
Năm nay						
Số dư cuối năm trước,	300.000.000.000	-	12.308.142.553	(18.341.195.342)	-	113.303.331
số dư đầu năm nay						
- Tăng vốn năm nay	34.415.000.000	6.146.510.000			1.792.211.404	
- Lãi trong năm nay						35.844.228.085
- Tăng khác				(4.772.655.866)		471.675.495
- Phân phối các quỹ						(3.584.422.808)
- Giảm khác			(12.308.142.553)	23.113.851.208		(183.518.400)
Số dư cuối năm nay	334.415.000.000	6.146.510.000	-	-	1.792.211.404	32.661.265.703

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt nam	153.000.000.000	153.000.000.000
Công ty Cao su Phú Riềng	57.000.000.000	57.000.000.000
Công ty CP Cao su Phước Hòa	57.000.000.000	57.000.000.000
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	6.220.000.000	
Các cổ đông khác	61.195.000.000	33.000.000.000
Cộng	334.415.000.000	300.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	300.000.000.000	225.000.500.000
Vốn góp tăng trong năm	34.415.000.000	74.999.500.000
Vốn góp giảm trong năm	0	0
Vốn góp cuối năm	334.415.000.000	300.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		0

d. Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60.000.000	60.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	33.441.500	30.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	33.441.500	30.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
- Cổ phiếu phổ thông	0	0
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.441.500	30.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	33.441.500	30.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000đ/1CP	10.000đ/1CP

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Cuối năm	Đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	0	0
Quỹ dự phòng tài chính	1.792.211.404	0
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0
Cộng	1.792.211.404	0

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCKQHĐKD

25 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay
Trong đó:	
- Doanh thu bán hàng hóa	0
- Doanh thu bán thành phẩm (điện năng)	92.104.554.533
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	0
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	0
Cộng	92.104.554.533

26 . Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay
Chiết khấu thương mại	0
Giảm giá hàng bán	0
Hàng bán bị trả lại	0
Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	0
Thuế tiêu thụ đặc biệt	0
Thuế xuất khẩu	0
Cộng	0

27 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa (điện năng)	92.104.554.533
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	0
Cộng	92.104.554.533

28 . Giá vốn hàng bán

	Năm nay
Giá vốn sản phẩm, hàng hóa (điện năng)	27.593.586.589
Giá vốn trao đổi dịch vụ	0
Cộng	27.593.586.589

29 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.567.929.860
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	0
Cổ tức, lợi nhuận được chia	0
Lãi bán ngoại tệ	0
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0
Lãi bán hàng trả chậm	0
Doanh thu hoạt động tài chính khác	0
Cộng	15.567.929.860

30 . Chi phí hoạt động tài chính

	Năm nay
Lãi tiền vay ngân hàng	12.870.514.243
Phí cam kết	19.639.952
Phí bảo lãnh chính phủ	474.467.173
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn xây dựng cơ bản	1.555.692.560
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện trong năm	2.221.546.800
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện đánh giá lại cuối năm	23.368.525.001
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0
Chi phí tài chính khác	0
Cộng	40.510.385.729

31 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty áp dụng thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009 của Bộ Tài chính thì Công ty là Doanh nghiệp nhỏ và vừa và được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của quý IV năm 2008 và được giảm 30% số thuế TNDN cả năm 2009.

	Đến 31/12/2009
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.724.387.726
	2.724.387.726

VIII .NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng đối kê toán kết thúc ngày 31/12/2008 đã được Công ty TNHH Tư vấn kế toán và kiểm toán Việt Nam kiểm toán. Toàn bộ số liệu này được phân loại lại để so sánh với số liệu năm nay do trước đây Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn áp dụng chế độ kế toán của Chủ đầu tư theo Quyết định số 214/2000/QĐ-BTC ngày 28/12/2000 của Bộ Tài chính. Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ chỉ lập cho năm 2009.

Người lập biểu



Võ Minh Tân

Kế toán trưởng



Phan Công Huê

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 01 năm 2010

Tổng Giám đốc



TRẦN THỊ OANH